

65

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2017 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Tháng 01 năm 2018

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 2 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 6 - 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10 - 12 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 13 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 14 - 32 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130) | 100 | | 624,933,701,102 | 617,256,707,891 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 621,213,505,824 | 611,880,168,085 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 5 | 51,287,862,886 | 97,045,292,907 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 51,187,862,886 | 16,945,292,907 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 100,000,000 | 80,100,000,000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 7 | 29,897,657,650 | 30,728,161,393 |
| 3. Các khoản cho vay | 114 | 7 | 278,868,791,097 | 213,332,950,999 |
| 4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | 7 | 210,089,956,244 | 227,608,056,244 |
| 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 9 | | (14,138,078,713) |
| 6. Các khoản phải thu | 117 | 10 | 10,184,860,192 | 10,487,697,860 |
| 6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | | - |
| 6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 10,184,860,192 | 10,487,697,860 |
| 7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 10 | 8,869,006,471 | 13,088,024,570 |
| 8. Các khoản phải thu khác | 122 | 10 | 43,692,401,750 | 43,676,471,911 |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | 11 | (11,677,030,466) | (9,948,409,086) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 3,720,195,278 | 5,376,539,806 |
| 1. Tam ứng | 131 | | 263,985,000 | 1,846,106,000 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | 461,344,516 | 158,947,309 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 197,284,341 | 596,393,024 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | 3,006,581,421 | 2,984,093,473 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 139 | | (209,000,000) | (209,000,000) |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250) | 200 | | 22,301,432,595 | 23,227,455,438 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 789,293,398 | 1,106,042,831 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 384,076,718 | 487,640,602 |
| - Nguyên giá | 222 | | 17,431,964,052 | 18,295,040,030 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (17,047,887,334) | (17,807,399,428) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 405,216,680 | 618,402,229 |
| - Nguyên giá | 228 | | 14,669,492,695 | 14,549,492,695 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (14,264,276,015) | (13,931,090,466) |
| II. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 21,512,139,197 | 22,121,412,607 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 1,424,890,000 | 1,767,779,710 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | 9,788,465,185 | 10,873,471,128 |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 14 | 10,298,784,012 | 9,480,161,769 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 647,235,133,697 | 640,484,163,329 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340) | 300 | | 39,088,570,823 | 37,083,246,960 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 38,988,098,081 | 36,982,774,218 |
| 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 1,160,685,489 | 940,696,266 |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 42,272,788 | 44,261,788 |
| 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 534,895,000 | 351,026,645 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | | 986,190,444 | 1,142,058,014 |
| 5. Phải trả người lao động | 323 | | - | 19,156,148 |
| 6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 80,730,005 | 495,804,299 |
| 7. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | 734,814,259 | 926,186,719 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | 15 | 35,133,477,173 | 33,082,401,416 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 315,032,923 | (18,817,077) |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 100,472,742 | 100,472,742 |
| 1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | 90,000,000 | 90,000,000 |
| 2. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư | 355 | | 10,472,742 | 10,472,742 |
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 608,146,562,874 | 603,400,916,369 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 608,146,562,874 | 603,400,916,369 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 665,852,970,360 | 665,852,970,360 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 598,413,000,000 | 598,413,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 598,413,000,000 | 598,413,000,000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | - | - |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 67,439,970,360 | 67,439,970,360 |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | (12,500,000,000) | - |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 3,375,291,013 | 3,375,291,013 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 3,364,941,013 | 3,364,941,013 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | (51,946,639,512) | (69,192,286,017) |
| 5.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | (46,122,293,525) | (69,192,286,017) |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | (5,824,345,987) | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | | |
| TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | 608,146,562,874 | 603,400,916,369 |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400) | 440 | | 647,235,133,697 | 640,484,163,329 |
| LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | 450 | | | |
| 1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm | 451 | | | |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------|--------------------|---------------|---------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Ngoại tệ các loại (USD) | 005 | | 4.25 | 6,140.75 |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 2,109,591 | 1,614,441 |
| 2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 19,904,918 | 16,406,728 |
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| <i>Số lượng chứng khoán</i> | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 1,601,108,647 | 1,573,521,691 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 1,574,499,894 | 1,520,965,386 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 2,764,552 | 26,261,660 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 17,040,000 | 23,404,678 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 35,927 | 35,927 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 6,768,274 | 2,854,040 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 21.6 | | | |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 22 | | 168,168,663 | |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 22.1 | | 168,168,663 | |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo) | | | | |
| 1. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 317,081,653,445 | 225,367,043,907 |
| 1.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 027 | | 302,515,286,894 | 210,672,870,941 |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027.1 | | 302,515,286,894 | 210,672,870,941 |
| b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 27.2 | | | |
| 1.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 14,482,973,976 | 14,694,172,966 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 14,024,789,788 | 14,237,380,126 |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | 458,184,188 | 456,792,840 |
| 1.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 30 | | 83,392,575 | |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | 316,998,260,870 | 225,283,651,332 |
| 2.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 316,540,076,682 | 224,826,858,492 |
| 2.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 458,184,188 | 456,792,840 |
| 3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | 83,392,575 | 83,392,575 |



TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 01 năm 2018



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 4/2017 | QUÝ 4/2016 | LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ | LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 4,412,812,465 | 666,468,360 | 7,311,995,986 | 4,656,204,997 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 17 | 2,664,211 | 118,065,510 | 6,284,908 | 2,802,633,807 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | | 3,652,056,095 | - | 3,657,613,040 | - |
| b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | 18 | 758,092,159 | 548,402,850 | 3,648,098,038 | 1,853,571,190 |
| 1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 18 | 8,511,116,903 | 6,637,188,083 | 31,353,616,908 | 29,102,695,683 |
| 1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | 18 | 218,345,502 | (448,296,346) | 1,266,801,005 | 397,918,987 |
| 1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 6,711,323,872 | 3,659,432,077 | 25,666,836,519 | 17,658,238,469 |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | 31,308,091 | | 64,297,182 | 47,770,454 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 2,133,642,206 | 2,161,113,818 | 8,470,078,463 | 8,383,694,158 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 9 | | 100,000,000 | - | 100,000,000 | - |
| 1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 2,551,931,819 | 7,037,750,000 | 9,926,524,863 | 16,792,430,789 |
| 1.9. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 1,689,561,624 | 3,235,429,317 | 4,530,794,711 | 5,966,853,135 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+04+06+07+08+09+11) | 20 | | 26,360,042,482 | 22,949,085,309 | 88,690,945,637 | 83,005,806,672 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 4/2017 | QUÝ 4/2016 | LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ | LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | (1,316,486,594) | 4,144,949 | 9,497,345,691 | 885,944,028 |
| <i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i> | 21.1 | 17 | 9,378 | 4,144,949 | 15,386,664 | 885,944,028 |
| <i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)</i> | 21.2 | | (1,316,495,972) | - | 9,481,959,027 | - |
| 2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | - | - | (14,138,078,713) | - |
| 2.3. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 165,021,597 | 277,528,201 | 1,144,757,789 | 1,031,705,408 |
| 2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 6,908,686,696 | 5,877,458,249 | 23,324,344,191 | 21,450,840,017 |
| 2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 2,263,185,136 | 2,181,227,420 | 8,958,221,395 | 8,597,081,750 |
| 2.6. Chi phí nghiệp vụ vắn tài chính | 31 | | 2,120,199,630 | 1,681,772,358 | 9,939,779,426 | 10,469,645,253 |
| 2.7. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | 19 | 2,904,131,636 | 4,166,440,518 | 5,567,260,677 | 11,471,192,213 |
| <i>Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác</i> | 33 | | | | | |
| Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+29+30+32) | 40 | | 13,044,738,101 | 14,188,571,695 | 44,293,630,456 | 53,906,408,669 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | - | 1,600,602 | 31,915,295 | 5,420,778 |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 782,277,192 | 1,116,446,766 | 2,494,712,714 | 5,067,018,360 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41+42) | 50 | | 782,277,192 | 1,118,047,368 | 2,526,628,009 | 5,072,439,138 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | 16,130,628 | - | 39,715,028 | 6,412,818 |
| Cộng chi phí tài chính (60=51) | 60 | | 16,130,628 | - | 39,715,028 | 6,412,818 |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | | | | | | |
| | 61 | | | | | |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 4/2017 | QUÝ 4/2016 | LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ | LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ |
|---|------------|----------------|----------------------|----------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 20 | 7,266,359,045 | 8,560,460,203 | 29,225,321,085 | 28,341,327,015 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62) | 70 | | 6,815,091,900 | 1,318,100,779 | 17,658,907,077 | 5,824,097,308 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | - | - | 92,739,453 | 1 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | - | - | 6,000,025 | 812,403,962 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72) | 80 | | - | - | 86,739,428 | (812,403,961) |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80) | 90 | | 6,815,091,900 | 1,318,100,779 | 17,745,646,505 | 5,011,693,347 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 1,846,539,833 | 1,318,100,779 | 23,569,992,492 | 5,011,693,347 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | 4,968,552,067 | | (5,824,345,987) | |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | | | | |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | QUÝ 4/2017 | QUÝ 4/2016 | LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ | LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90) | 200 | 6,815,091,900 | 1,318,100,779 | 17,745,646,505 | 5,011,693,347 |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | 6,815,091,900 | 1,318,100,779 | 17,745,646,505 | 5,011,693,347 |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ | 202 | | | | |
| XII. (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | | | |
| 12.1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301 21 | (5,000,000,000) | | (12,500,000,000) | |
| Cộng (lỗ) toàn diện | 400 | (5,000,000,000) | - | (12,500,000,000) | - |
| (Lỗ) toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu | 401 | (5,000,000,000) | - | (12,500,000,000) | - |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có) | 402 | | | | |



TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

Ngày 01 tháng 01 năm 2018



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay | Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước |
|--|-------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 17,745,646,505 | 5,011,693,347 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | (14,489,347,405) | 8,101,811,101 |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 506,749,433 | 964,800,357 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | (12,409,457,333) | 9,388,500,921 |
| - (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | 05 | | 55,027 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (2,586,694,532) | |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | - | (2,251,490,177) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | | |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | 9,481,959,027 | |
| - Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | 9,481,959,027 | |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | (3,657,613,040) | - |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | (3,657,613,040) | - |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | 9,080,645,087 | 13,113,504,448 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (4,993,842,244) | (2,785,285,759) |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (65,535,840,098) | (19,727,428,935) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | 5,018,100,000 | 11,650,083,463 |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | - | 61,941,300 |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | 302,837,668 | (186,087,620) |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | 4,402,886,454 | (7,523,814,186) |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (15,929,839) | 10,780,523,282 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | 438,613,602 | 2,394,385,639 |
| - Tăng (giảm) phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | (191,372,460) | - |
| - Tăng (giảm) giảm chi phí trả trước | 42 | | 1,484,114,626 | - |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | (1,989,000) | (612,656,558) |
| - Tăng (giảm) các khoản trích phức lợi nhân viên | 46 | | (415,074,294) | |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN) | 47 | | (155,867,570) | (602,865,114) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | (19,156,148) | |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | 2,271,064,980 | (483,825,676,025) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | 551,449,710 | (105,750,000) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | (374,710,000) | (458,228,298) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (48,154,069,526) | (477,827,354,363) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay | Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước |
|--|-----------|-------------|---|---|
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (190,000,000) | (628,139,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | 91,981,818 | - |
| 3. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 2,494,712,714 | 2,141,130,176 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | 2,396,694,532 | 1,512,991,176 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | | |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm | | | | |
| | 90 | | (45,757,374,994) | (476,314,363,187) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm: | 101 | | 97,045,292,907 | 573,359,656,094 |
| - Tiền | 101.1 | | 16,945,292,907 | 569,109,656,094 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 80,100,000,000 | 4,250,000,000 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102 | | (55,027) | - |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý | 103 | | 51,287,862,886 | 97,045,292,907 |
| - Tiền | 103.1 | | 51,187,862,886 | 16,945,292,907 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.1 | | 100,000,000 | 80,100,000,000 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay | Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước |
|--|-------|-------------|---|---|
| I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 6,808,602,581,100 | 4,285,171,962,500 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (5,424,863,667,900) | (3,734,942,523,000) |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (*) | 07 | | (1,285,470,560,720) | (476,210,925,075) |
| 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (8,470,078,463) | (9,354,469,159) |
| 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 985,991,907,314 | |
| 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (984,075,571,793) | |
| <i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i> | 20 | | <i>91,714,609,538</i> | <i>64,664,045,266</i> |
| II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | 30 | | 225,367,043,907 | 160,702,998,641 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 31 | | 225,367,043,907 | 160,702,998,641 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | 210,672,870,941 | 158,628,463,725 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 14,694,172,966 | 2,074,534,916 |
| III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý của khách hàng | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | 40 | | 317,081,653,445 | 225,367,043,907 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 41 | | 317,081,653,445 | 225,367,043,907 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 302,515,286,894 | 210,672,870,941 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 14,482,973,976 | 14,694,172,966 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | | 83,392,575 | - |

(*) Thể hiện chênh lệch ròng giữa số tiền nộp vào và rút ra từ các tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán trong năm.



TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 01 năm 2018



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hùng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| CHỈ TIÊU | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối Quý | |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------------------|----------|-----------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|
| | Năm trước | Năm nay | Từ đầu năm đến cuối quý - Năm trước | | Từ đầu năm đến cuối quý - Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 665,852,970,360 | 665,852,970,360 | - | - | - | - | 665,852,970,360 | 665,852,970,360 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 598,413,000,000 | 598,413,000,000 | - | - | - | - | 598,413,000,000 | 598,413,000,000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 67,439,970,360 | 67,439,970,360 | - | - | - | - | 67,439,970,360 | 67,439,970,360 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 3,375,291,013 | 3,375,291,013 | - | - | - | - | 3,375,291,013 | 3,375,291,013 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 3,364,941,013 | 3,364,941,013 | - | - | - | - | 3,364,941,013 | 3,364,941,013 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | - | - | - | - | (12,500,000,000) | - | - | (12,500,000,000) |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | (74,203,979,364) | (69,192,286,017) | 5,011,693,347 | - | 17,745,646,505 | 500,000,000 | (69,192,286,017) | (51,946,639,512) |
| 5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | (74,203,979,364) | (69,192,286,017) | 5,011,693,347 | - | 23,569,992,492 | 500,000,000 | (69,192,286,017) | (46,122,293,525) |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | - | - | - | - | (5,824,345,987) | - | - | (5,824,345,987) |
| Cộng | 598,389,223,022 | 603,400,916,369 | 5,011,693,347 | - | 5,245,646,505 | 500,000,000 | 603,400,916,369 | 608,146,562,874 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | | | | | | | |
| 1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - | - | - | - | (12,500,000,000) | - | - | (12,500,000,000) |
| Cộng | - | - | - | - | (12,500,000,000) | - | - | (12,500,000,000) |



TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 01 năm 2018



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng với các cổ đông chiến lược khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 150.000.000.000 đồng. Ngày 18 tháng 02 năm 2011, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 598.413.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 129 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Thông tư 210 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; Thông tư 334 có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016. Thông tư 210 và Thông tư 334 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng các Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Riêng các Quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Công ty sẽ áp dụng các nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý khi Luật Kế toán cho phép.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Việc trích lập dự phòng các tài sản tài chính FVTPL và AFS được Công ty vận dụng theo như hướng dẫn của Bộ Tài chính. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng căn cứ vào giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

- Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư, phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá tài sản tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 155,377,845 | 107,147,877 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 50,448,774,502 | 16,795,139,808 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành | | |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 583,710,539 | 43,005,222 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 100,000,000 | 80,100,000,000 |
| | 51,287,862,886 | 97,045,292,907 |

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý | Giá trị giao dịch thực hiện trong Quý |
|-----------------------------------|---|--|
| | Cổ phiếu | VND |
| a) Của công ty chứng khoán | | |
| - Cổ phiếu | 5,500 | 31,668,900 |
| - Trái phiếu | - | - |
| Cộng | 5,500 | 31,668,900 |
| b) Của nhà đầu tư | | |
| - Cổ phiếu | 223,872,103 | 3,442,444,181,580 |
| - Trái phiếu | 100,000 | 10,305,800,000 |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| Cộng | 223,972,103 | 3,452,749,981,580 |

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị đánh giá lại | Giá trị ghi sổ | Giá trị đánh giá lại |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính FVTPL | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 30,695,229,831 | 24,878,307,150 | 30,714,812,987 | 22,787,879,480 |
| Cổ phiếu Upcom | 5,026,773,806 | 5,019,350,500 | 13,348,406 | 2,203,200 |
| Cộng | 35,722,003,637 | 29,897,657,650 | 30,728,161,393 | 22,790,082,680 |
| Tài sản tài chính AFS | | | | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 204,467,880,218 | 192,617,880,218 | 177,485,980,218 | 171,285,980,218 |
| Ủy thác quản lý danh mục đầu tư | 18,122,076,026 | 17,472,076,026 | 50,122,076,026 | 50,122,076,026 |
| Hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán | - | - | - | - |
| Cộng | 222,589,956,244 | 210,089,956,244 | 227,608,056,244 | 221,408,056,244 |
| Khoản cho vay | | | | |
| | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | | | VND | VND |
| Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán | | | 245,716,850,977 | 195,188,155,305 |
| Cho vay ứng trước tiền bán | | | 33,151,940,120 | 18,144,795,694 |
| Cộng | | | 278,868,791,097 | 213,332,950,999 |

8. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

| | 31/12/2017 | | | | 01/01/2017 | | | |
|---|------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| | Giá mua | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá trị đánh giá lại |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính FVTPL | | | | | | | | |
| - CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển | 20,397,865,528 | - | (9,472,855,528) | 10,925,010,000 | 20,397,101,528 | - | (6,577,722,878) | 13,819,378,650 |
| - CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 10,280,480,051 | 3,649,922,649 | - | 13,930,402,700 | 10,282,480,000 | - | (1,336,496,200) | 8,945,983,800 |
| - CTCP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - CTCP Vận tải Dầu khí | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Cổ phiếu niêm yết và Upcom khác | 5,043,658,058 | 7,690,391 | (9,103,499) | 5,042,244,950 | 48,579,865 | - | (23,859,635) | 24,720,230 |
| Cộng | 35,722,003,637 | 3,657,613,040 | (9,481,959,027) | 29,897,657,650 | 30,728,161,393 | - | (7,938,078,713) | 22,790,082,680 |
| Tài sản tài chính AFS | | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí | 2,000,000,000 | - | (2,000,000,000) | - | 2,000,000,000 | - | (2,000,000,000) | - |
| - CTCP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 3,000,000,000 | - | (3,000,000,000) | - | 3,000,000,000 | - | (3,000,000,000) | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao | 5,000,000,000 | - | (5,000,000,000) | - | 5,000,000,000 | - | - | 5,000,000,000 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết khác | 194,467,880,218 | - | (1,850,000,000) | 192,617,880,218 | 167,485,980,218 | - | (1,200,000,000) | 166,285,980,218 |
| - Ủy thác quản lý danh mục đầu tư | 18,122,076,026 | - | (650,000,000) | 17,472,076,026 | 50,122,076,026 | - | - | 50,122,076,026 |
| - Hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 222,589,956,244 | - | (12,500,000,000) | 210,089,956,244 | 227,608,056,244 | - | (6,200,000,000) | 221,408,056,244 |

TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| Loại tài sản tài chính | Cơ sở lập dự phòng năm nay | | | | Giá trị lập dự phòng tại ngày 31/12/2016 | Mức (trích lập) hoặc hoàn nhập trong năm |
|---|----------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|--|--|
| | Số lượng | Giá sổ sách kế toán | Giá thị trường tại ngày 31/12/2017 | Dự phòng tại ngày 31/12/2017 | | |
| | VND | VND | VND | VND | | |
| Tài sản tài chính FVTPL | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | 514,037 | 10,280,480,051 | 13,930,402,700 | - | (1,336,496,200) | 1,336,496,200 |
| - Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển | 1,092,501 | 20,397,865,528 | 10,925,010,000 | (9,472,855,528) | (6,577,722,878) | (2,895,132,650) |
| - Cổ phiếu khác | 503,053 | 5,043,658,058 | 5,034,554,559 | (9,103,499) | (23,859,635) | 14,756,136 |
| Cộng | 2,109,591 | 35,722,003,637 | 29,889,967,259 | (9,481,959,027) | (7,938,078,713) | (1,543,880,314) |
| Tài sản tài chính cho vay (i) | | | | | | |
| - Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán | - | 245,716,850,977 | 245,716,850,977 | - | - | - |
| - Cho vay ứng trước tiền bán | - | 33,151,940,120 | 33,151,940,120 | - | - | - |
| Cộng | | 278,868,791,097 | 278,868,791,097 | - | - | - |
| Tài sản tài chính AFS (ii) | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí | 200,000 | 2,000,000,000 | - | (2,000,000,000) | (2,000,000,000) | - |
| - Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 300,000 | 3,000,000,000 | - | (3,000,000,000) | (3,000,000,000) | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao | 500,000 | 5,000,000,000 | - | (5,000,000,000) | - | (5,000,000,000) |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết khác | 18,904,949 | 194,467,880,218 | 192,617,880,218 | (1,850,000,000) | (1,200,000,000) | (650,000,000) |
| - Hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán | - | - | - | - | - | - |
| - Ủy thác quản lý danh mục đầu tư | - | 18,122,076,026 | 17,472,076,026 | (650,000,000) | - | (650,000,000) |
| Cộng | 19,904,949 | 222,589,956,244 | 210,089,956,244 | (12,500,000,000) | (6,200,000,000) | (6,300,000,000) |
| Tổng cộng | 22,014,540 | 537,180,750,978 | 518,848,714,600 | (21,981,959,027) | (14,138,078,713) | (7,843,880,314) |

(i) Tài sản tài chính cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán được bảo đảm bằng danh mục tiền và chứng khoán của nhà đầu tư với giá trị tài sản ký quỹ lớn hơn dư nợ, tài sản tài chính cho vay ứng trước tiền bán được đảm bảo bằng số tiền về T+2 của khách hàng, do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính này.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty bao gồm các khoản đầu tư và ủy thác quản lý danh mục đầu tư với giá trị sổ sách là 222.589.956.244 đồng. Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ các báo giá của ba công ty chứng khoán, Công ty đã trích lập 12.500.000.000 đồng dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC). Công ty tin tưởng rằng thông tin trên các báo giá thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính | | |
| Phải thu về khớp lệnh chứng khoán T+2 | - | - |
| | - | - |
| 2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | |
| Phải thu lãi nghiệp vụ margin | 2,772,478,381 | 2,958,649,381 |
| Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư | 7,129,722,211 | 7,129,722,211 |
| Phải thu tiền lãi hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán | - | - |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi khác | 282,659,600 | 399,326,268 |
| <i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i> | <i>7,129,722,211</i> | <i>7,129,722,211</i> |
| | 10,184,860,192 | 10,487,697,860 |
| 3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | |
| Phải thu hoạt động dịch vụ | 8,869,006,471 | 13,088,024,570 |
| Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư | - | - |
| Phải thu các dịch vụ khác | - | - |
| <i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i> | <i>7,938,604,328</i> | <i>5,746,854,328</i> |
| | 8,869,006,471 | 13,088,024,570 |
| 4. Các khoản phải thu khác | | |
| Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*) | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| Phải thu khác | 8,692,401,750 | 8,676,471,911 |
| <i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i> | <i>411,096,721</i> | - |
| | 43,692,401,750 | 43,676,471,911 |

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Dự phòng nợ phải thu khó đòi | | | | |
|--|------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|-------------------------|
| | Giá trị phải thu khó đòi | Số đầu năm | Trích lập bổ sung | Hoàn nhập | Số cuối Quý |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | | | | |
| - CTCP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí | 7,129,722,211 | (7,129,722,211) | - | - | (7,129,722,211) |
| - Khác | - | - | - | - | - |
| Cộng | 7,129,722,211 | (7,129,722,211) | - | - | (7,129,722,211) |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | | | | |
| - Công ty TNHH Vận tài DMAX | 176,000,000 | (176,000,000) | - | - | (176,000,000) |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 479,600,000 | (241,715,000) | (169,470,000) | 22,275,000 | (388,910,000) |
| - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 220,000,000 | (154,000,000) | (66,000,000) | - | (220,000,000) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Đông Thịnh Phát | 2,310,000,000 | - | (704,000,000) | - | (704,000,000) |
| - Công ty Cổ phần Paragon Land | 2,585,000,000 | - | (1,292,500,000) | - | (1,292,500,000) |
| - Các khoản phải thu khó đòi khác | 2,168,004,328 | (2,123,642,859) | 563,292,965 | - | (1,560,349,894) |
| Cộng | 7,938,604,328 | (2,695,357,859) | (1,668,677,035) | 22,275,000 | (4,341,759,894) |
| Các khoản phải thu khác | | | | | |
| - Các khoản phải thu khó đòi khác | 411,096,721 | (123,329,016) | (82,219,345) | - | (205,548,361) |
| Cộng | 411,096,721 | (123,329,016) | (82,219,345) | - | (205,548,361) |
| Tổng cộng | 15,479,423,260 | (9,948,409,086) | (1,750,896,380) | 22,275,000 | (11,677,030,466) |

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 15,398,176,330 | 2,896,863,700 | 18,295,040,030 |
| - Mua từ đầu năm đến cuối quý | 70,000,000 | - | 70,000,000 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (908,903,973) | - | (908,903,973) |
| - Giảm khác | (24,172,005) | - | (24,172,005) |
| Số dư cuối Quý | 14,535,100,352 | 2,896,863,700 | 17,431,964,052 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 15,225,901,716 | 2,581,497,712 | 17,807,399,428 |
| - Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý | 69,597,072 | 103,966,812 | 173,563,884 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (908,903,973) | - | (908,903,973) |
| - Giảm khác | (24,172,005) | - | (24,172,005) |
| Số dư cuối Quý | 14,362,422,810 | 2,685,464,524 | 17,047,887,334 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | 172,274,614 | 315,365,988 | 487,640,602 |
| Số dư cuối Quý | 172,677,542 | 211,399,176 | 384,076,718 |

38

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm ứng dụng | Khác | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 13,509,492,695 | 1,040,000,000 | 14,549,492,695 |
| Mua trong năm | 120,000,000 | - | 120,000,000 |
| Số dư cuối Quý | 13,629,492,695 | 1,040,000,000 | 14,669,492,695 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 13,093,993,686 | 837,096,780 | 13,931,090,466 |
| Khấu hao trong năm | 130,282,329 | 202,903,220 | 333,185,549 |
| Số dư cuối Quý | 13,224,276,015 | 1,040,000,000 | 14,264,276,015 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | 415,499,009 | 202,903,220 | 618,402,229 |
| Số dư cuối Quý | 405,216,680 | - | 405,216,680 |

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 | 120,000,000 |
| Tiền nộp bổ sung | 10,164,357,465 | 9,345,735,222 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 14,426,547 | 14,426,547 |
| | 10,298,784,012 | 9,480,161,769 |

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả nhà đầu tư về mua Chứng khoán | - | - |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 34,105,828,270 | 32,054,752,513 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 1,027,648,903 | 1,027,648,903 |
| Phải trả, phải nộp khác | - | - |
| | 35,133,477,173 | 33,082,401,416 |

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ | (Lỗ) lũy kế | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | Tổng |
|---|---------------------------|-------------------------|--------------|-----------------------------------|--|-------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số đầu năm năm trước | 598,413,000,000 | 67,439,970,360 | - | 3,375,291,013 | 3,364,941,013 | (74,203,979,364) | - | 598,389,223,022 |
| Góp vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý | - | - | - | - | - | 5,011,693,347 | - | 5,011,693,347 |
| (Lỗ) đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi thù lao HĐQT và BKS | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối Quý | 598,413,000,000 | 67,439,970,360 | - | 3,375,291,013 | 3,364,941,013 | (69,192,286,017) | - | 603,400,916,369 |
| Số đầu năm năm nay | 598,413,000,000 | 67,439,970,360 | - | 3,375,291,013 | 3,364,941,013 | (69,192,286,017) | - | 603,400,916,369 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 17,745,646,505 | (12,500,000,000) | 5,245,646,505 |
| Trích lợi nhuận | - | - | - | - | - | (500,000,000) | - | (500,000,000) |
| Số cuối Quý | 598,413,000,000 | 67,439,970,360 | - | 3,375,291,013 | 3,364,941,013 | (51,946,639,512) | (12,500,000,000) | 608,146,562,874 |

Vốn cổ phần đã phát hành

| | Số cuối Quý | | Số đầu năm | |
|--------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 59,841,300 | 598,413,000,000 | 59,841,300 | 598,413,000,000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 59,841,300 | 598,413,000,000 | 59,841,300 | 598,413,000,000 |

16. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | Từ đầu năm đến cuối Quý này | | | | Từ đầu năm đến cuối Quý này |
|---|-----------------------------|---------|--------------------|--------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | | | | Năm trước |
| | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn | Lãi, lỗ bán chứng khoán |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | | | | | |
| - Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần | 13,000 | 58,000 | 754,000,000 | 754,000,000 | - |
| - CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | 100 | 7,000 | 700,000 | 700,000 | - |
| - CTCP Tập đoàn Hòa Phát | - | - | - | - | 594,303,329 |
| - CTCP Vận Tải Dầu Khí | - | - | - | - | 587,043,209 |
| - CTCP Đầu tư Xây dựng 3-2 | - | - | - | - | 306,700,000 |
| - Cổ phiếu niêm yết khác | 754.00 | - | 22,772,100 | 16,487,192 | 6,284,908 |
| Cộng | 13,854 | | 777,472,100 | 771,187,192 | 6,284,908 |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | | | | | |
| - Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | - | - | - | - | (340,788,378) |
| - CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển | - | - | - | - | (298,236,182) |
| - CTCP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế | - | - | - | - | (117,771,500) |
| - Cổ phiếu niêm yết khác | 3,464 | - | 20,618,610 | 36,005,274 | (15,386,664) |
| Cộng | 3,464 | | 20,618,610 | 36,005,274 | (885,944,028) |

17. CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | QUÝ 4/2017 | QUÝ 4/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính FVTPL | | |
| Cổ tức CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | - | - |
| Cổ tức CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển | 546,250,500 | 544,515,500 |
| Cổ tức cổ phiếu niêm yết khác | 173,325 | 3,887,350 |
| Tiền lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 211,668,334 | - |
| Cộng | 758,092,159 | 548,402,850 |
| Tài sản tài chính cho vay và phải thu | | |
| Lãi cho vay hoạt động margin | 7,872,341,788 | 6,166,814,486 |
| Lãi cho vay Ứng trước tiền bán | 638,775,115 | 470,373,597 |
| Lãi khác | - | - |
| Cộng | 8,511,116,903 | 6,637,188,083 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | |
| Cổ tức CTCP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn | - | - |
| Cổ tức CTCP Bất động sản Dầu khí | 218,345,500 | - |
| Cổ tức CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên | - | - |
| Lãi khác | 2 | (448,296,346) |
| Cộng | 218,345,502 | (448,296,346) |

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Chi phí hoạt động khác

| | QUÝ 4/2017 | QUÝ 4/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dự phòng giảm giá tài sản tài chính | - | - |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 750,749,345 | 26,720,880 |
| Chi phí hoạt động khác | 2,153,382,291 | 4,139,719,638 |
| Cộng | 2,904,131,636 | 4,166,440,518 |

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| Chi phí quản lý CTCK | QUÝ 4/2017 | QUÝ 4/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lương và các khoản phúc lợi | 1,855,068,895 | 1,410,920,721 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 302,825,585 | 299,393,460 |
| Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp | - | - |
| Chi phí văn phòng phẩm | 87,712,987 | 93,517,051 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 50,151,680 | 14,436,308 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 73,442,772 | 183,357,697 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 352,838,074 | 394,728,899 |
| Chi phí dự phòng | 22,000,000 | 2,316,670,456 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,172,929,583 | 2,623,996,244 |
| Chi phí khác | 2,349,389,469 | 1,223,439,367 |
| Cộng | 7,266,359,045 | 8,560,460,203 |

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông của Công ty trong năm được thực hiện dựa trên các dữ liệu sau:

| | QUÝ 4/2017 | QUÝ 4/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 6,815,091,900 | 1,318,100,779 |
| (Lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN | - | - |
| Lãi để tính lãi trên cổ phiếu (VND) | 6,815,091,900 | 1,318,100,779 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 59,841,300 | 59,841,300 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 114 | 22 |

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | Cổ đông lớn |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Bên liên quan của cổ đông lớn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>QUÝ 4/2017</u> | <u>QUÝ 4/2016</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | | |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 1,474,838,675 | 1,456,005,392 |
| Doanh thu PVN Index | - | 1,413,335,607 |
| Doanh thu tư vấn | - | - |
| <i>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày cuối quý:</i> | | |
| | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngân hàng TCMP Đại chúng Việt Nam | | - |
| Tiền gửi của Công ty | 26,396,726,934 | 86,118,544,841 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | | |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 270,848,868 | 270,848,868 |

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MẪU SỐ B09-CTCK

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản tiền nhận ứng trước của khách hàng để thu gom trái phiếu và các khoản tiền gửi của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để tối đa hóa lãi suất có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và các mức giới hạn cắt lỗ, cắt lỗ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng khi lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa

MẪU SỐ B09-CTCK

chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi để cầm cố cho các hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng giao dịch ký quỹ.

23. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo tài chính này yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016. Riêng các Quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.



TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 01 năm 2018



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Hùng